

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HS-ST
Ngày 19-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Diên
Bà Nguyễn Thị Oanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Dạ Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Hồ Đức Tuyên, Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 19/2018/TLST-HS ngày 07 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo:

Bàn Thị Huyền D, sinh ngày 24 tháng 11 năm 1975 tại huyện Q, tỉnh G. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở trước khi bị bắt: Thôn L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bàn Văn D1, sinh năm 1952 và bà Đào Thị H, sinh năm 1952; có chồng tên là Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1969, có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1995, con thứ hai sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 17-01-2018, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Bắc Quang. Có mặt.

Người bị hại:

1- Anh Lê Ngọc Q, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 3, phường H, thành phố G, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lê Ngọc Q:

- Bà: Lê Thị O, sinh năm 1977 - Luật sư Đoàn Luật sư thành phố N.

Địa chỉ: Phòng 000, nhà số 0, Đường B, phường P, Quận Đ, HN. Có mặt.

2- Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ 18, thị trấn X, huyện V, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

3- Chị Bùi Thị Th, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh B. Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Có mặt.

Người làm chứng:

1- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1974. Vắng mặt.

2- Bà Đào Thị H3, sinh năm 1952. Có mặt.

3- Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1962. Vắng mặt.

NỘI D V U ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội Dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2012 đến tháng 10 năm 2013 anh Lê Ngọc Q, sinh năm 1973, thường trú tại tổ 3, phường H, thành phố G; chị Bùi Thị Th, sinh năm 1988 nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh B và anh Trịnh Văn T, sinh năm 1975 nơi đăng ký hộ khẩu thường trú xã L, huyện Y, tỉnh Đ, cùng tạm trú tại: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh G do tin tưởng vào thông tin mà bị cáo Bàn Thị Huyền D có nhiều mối quan hệ quen biết nên có thể xin được việc vào ngành giáo dục cũng như xin chuyển vùng công tác cho giáo viên nên đã đưa tiền và hồ sơ xin việc cho Bàn Thị Huyền D để chạy việc, nhưng sau khi nhận hồ sơ và tiền bị cáo Bàn Thị Huyền D đã sử dụng tiền để chi tiêu cá nhân hết, không thực hiện cam kết xin chuyển vùng cho anh Q và xin việc cho chị Th nên anh Q, chị T và anh T đã có đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của Bàn Thị Huyền D đến cơ quan điều tra công an huyện Bắc Quang.

Sau khi nhận được tin báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân và Công an thị trấn Vĩnh Tuy tiến hành khám xét chỗ ở của Bàn Thị Huyền D và T thập chứng cứ, xác minh. Quá trình điều tra đã xác định Bàn Thị Huyền D, sinh năm năm 1975, trú tại Thôn L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G bằng thủ đoạn gian dối với mục đích chiếm đoạt tài sản phục vụ mục đích cá nhân, Bàn Thị Huyền D đã đưa ra thông tin bị cáo là người nhà của ông S phó chủ tịch tỉnh G nên có thể xin chuyển vùng công tác và xin được việc trong ngành giáo dục, nhưng D không có khả năng, không phải là người nhà của ông S đã chiếm đoạt tiền của anh Q, chị Th và anh T.

Tại Cơ quan điều tra Bàn Thị Huyền D khai nhận: Vào khoảng tháng 10 năm 2012 anh Lê Ngọc Q, sinh năm 1973, thường trú tại tổ 3, phường H, thành phố G có quen biết anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1962, thường trú tại thôn L, thị trấn T, huyện Q, được anh T1 giới thiệu Bàn Thị Huyền D có khả năng xin chuyển vùng cho giáo viên nên anh Q đã xin số điện thoại của D để liên lạc. Anh Q có em kết nghĩa là anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1974 trú tại: Tổ 7, thị trấn V, huyện V, tỉnh G đang dạy học tại trường P, huyện V, tỉnh G có nguyện

vọng muốn xin chuyển vùng công tác về thành phố G nên anh Q đã liên lạc với D theo số điện thoại mà T1 cho để nhờ xin chuyển vùng cho anh S1 và được D đồng ý. Sau đó, anh Q đã đi một mình xuống nhà D tại thị trấn T, huyện Q. Khi gặp anh Q, D yêu cầu làm hồ sơ và chuyển số tiền chi phí xin chuyển vùng là 90.000.000 đồng vào số tài khoản 8209215006702 mở tại Ngân hàng N, chủ tài khoản là Bàn Thị Huyền D, đồng thời hứa sẽ xin chuyển vùng cho anh S1 và cam kết hết học kỳ I năm học 2012 - 2013 sẽ có quyết định chuyển công tác về thành phố G, anh Q đã bảo anh S1 làm 01 bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác gồm: Đơn xin chuyển vùng, sơ yếu lý lịch, các chứng chỉ bằng cấp chuyên môn của anh S1 bản phô tô có công chứng và chuyển cho D. Khi nhận được bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác của anh S1, D đã yêu cầu anh Q chuyển số tiền 90.000.000 đồng vào số tài khoản của mình. Do tin tưởng D sẽ xin được chuyển vùng công tác cho anh S1 nên ngày 07/11/2012, anh Sáng đã đưa cho anh Q số tiền 90.000.000đ, sau đó cả anh S1 và anh Q cùng đến Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh G gửi vào số tài khoản của D toàn bộ số tiền 90.000.000 đồng, đứng tên người gửi là anh Lê Ngọc Q. Sau khi nhận được tiền của anh Q, D đã không đi liên hệ xin chuyển vùng công tác cho anh Sáng như đã giao hẹn mà sử dụng toàn bộ số tiền trên để chi tiêu cá nhân.

Ngoài ra, vào khoảng cuối năm 2012 chị Bùi Thị Th, sinh năm 1988 nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh B là bạn gái của anh Trịnh Văn T, sinh năm 1975 nơi đăng ký hộ khẩu thường trú xã L, huyện Y, tỉnh Đ, cùng tạm trú tại: Tổ 18, thị trấn X, huyện X, tỉnh G vừa tốt nghiệp trường Đại học sư phạm B nên có nhu cầu xin việc làm trong ngành sư phạm tỉnh G. Do anh T có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1962 trú tại thôn L, thị trấn T, huyện Q nên có nói chuyện và nhờ anh T1 tìm người xin việc giúp chị Th. Anh T1 đã giới thiệu Bàn Thị Huyền D hiện đang là giáo viên trường Mầm non thị trấn T, có nhiều mối quan hệ nên có thể xin được việc làm cho chị Th, anh T xin số điện thoại của D để chủ động liên hệ. Khoảng đầu năm 2013, anh T đã gọi điện thoại cho D nhờ xin việc cho chị Th vào ngành sư phạm tỉnh G. Mặc dù không có khả năng xin việc và cũng không được giao nhiệm vụ tuyển dụng cán bộ, viên chức trong ngành giáo dục nhưng do cần tiền để tiêu sài cá nhân nên D đã nhận và hứa hẹn xin được việc làm cho chị Th. Sau đó, anh Thắng cùng chị Th đã xuống nhà Bàn Thị Huyền D tại thị trấn T, huyện Q. Tại đây, D nói hiện đang có một số chỉ tiêu vào làm giáo viên tại huyện B, tỉnh G nên anh T và chị Th đã nhờ D xin cho chị Th, D đồng ý, đồng thời yêu cầu anh T, chị Th phải nộp khoản tiền xin việc là 70.000.000đ và 01 bộ hồ sơ xin việc gồm: Sơ yếu lý lịch, đơn xin việc, bằng tốt nghiệp (photo công chứng), giấy chứng nhận đối tượng Đảng (bản gốc). Tin tưởng vào những lời hứa hẹn và cam kết của D, ngày 16/7/2013 chị Th trực tiếp ra Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện X chuyển vào số tài khoản của D số tiền 15.000.000đ; ngày 30/7/2013 chị Th chuyển cho D số tiền 5.000.000đ nhờ vào tài khoản của chị Vũ Thị T2 theo yêu cầu của D; ngày 01/8/2013 chị Th tiếp tục chuyển vào số tài khoản của D số tiền 10.000.000đ; ngày 15/10/2013 chị Th cùng anh T trực tiếp xuống nhà D và giao tiếp số tiền 40.000.000đ. Như vậy, anh T và chị Th đã giao cho D đủ số tiền D yêu cầu để xin việc cho chị Th là

70.000.000đ. Sau khi nhận đủ tiền, D đã viết cho anh T, chị Th 01 tờ giấy nhận tiền với nội D “có nhận của anh Trịnh Văn T số tiền 70.000.000 đồng để lo việc” và hứa hẹn một tuần sau chị Th sẽ có quyết định đi làm. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền và hồ sơ, D đã không đi liên hệ để xin việc làm cho chị Th mà sử dụng toàn bộ số tiền 70.000.000đ để tiêu sài cá nhân hết. Anh T, chị Th đã nhiều lần liên lạc để đòi lại tiền nhưng D không có khả năng trả lại số tiền trên.

Như vậy, tổng số tiền mà Bàn Thị Huyền D đã chiếm đoạt của anh Trịnh Văn T, chị Bùi Thị Th và anh Lê Ngọc Q là 160.000.000đ, chị D đã chi tiêu hết, đến ngày 23/9/2014 mẹ chị D là bà Đào Thị H đã thay mặt D trả số tiền 10.000.000đ cho vợ của anh Lê Ngọc Q là chị Nguyễn Thị C, số tiền còn lại 150.000.000đ Cơ quan điều tra chưa Thu hồi lại được. Lê Ngọc Q, Bùi Thị Th và Trịnh Văn T yêu cầu Bàn Thị Huyền D phải bồi thường toàn bộ số tiền trên.

Trên cơ sở các vật chứng do anh Trịnh Văn T và anh Lê Ngọc Q giao nộp ngày 10/3/2015 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã ra quyết định trưng cầu giám định số 32 ngày 10/3/2015 đối với chữ viết và chữ ký của Bàn Thị Huyền D trên giấy nhận tiền đề ngày 15/10/2013 và giấy vay tiền đề ngày 06/8/2013. Tại kết luận giám định số 61/KL-PC54 ngày 16/3/2015 của phòng kỹ Thuật hình sự - Công an tỉnh Hà Giang đã kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Bàn Thị Huyền D trên các giấy tờ nêu trên với chữ viết, chữ ký đứng tên Bàn Thị Huyền D trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng 01 người viết và ký ra.

Với hành vi trên, tại Cáo trạng số 19/CT-VKSBQ ngày 06/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã truy tố Bàn Thị Huyền D về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên toà, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội D Cáo trạng đã nêu.

Người bị hại anh Lê Ngọc Q, chị Bùi Thị Th và anh Trịnh Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn anh Q, chị Th và anh T đều yêu cầu bị cáo Bàn Thị Huyền D phải trả lại toàn bộ số tiền bị cáo đã nhận của họ. Về trách nhiệm hình sự: Các bị hại đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với Bàn Thị Huyền D theo bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, các Điều 584; 585; 589 của BLDS năm 2015.

Xử phạt bị cáo từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó, bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị bị cáo phải bồi thường theo yêu cầu của các bị hại.

Về xử lý vật chứng: Toàn bộ các tài liệu, vật chứng do anh Trịnh Văn T, anh Lê Ngọc Q, bà Vương Thị H giao nộp và tài liệu do cơ quan giám định hoàn lại được lưu trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 bộ hồ sơ xin việc làm của chị Bùi Thị Th và 01 bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác của anh Nguyễn Văn S1, Bàn Thị Huyền D đã làm thất lạc không Thu hồi được.

Tại phần tranh luận, bị cáo nhất trí với tội danh, khung hình phạt mà Kiểm sát viên đã nêu trong bản luận tội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Q là bà Lê Thị O, đề nghị bị cáo phải bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của anh Q và đề nghị khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu bị cáo chưa bồi thường xong thì bị cáo còn phải chịu lãi suất với số tiền chưa bồi thường xong tính từ ngày bản án có hiệu lực thi hành. Về hình phạt đề nghị xử phạt bị cáo 05 (năm) năm tù.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết mình đã sai, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm bồi thường cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã Thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

Tại phiên tòa vắng mặt các bị hại nhưng họ đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, vắng mặt người làm chứng không có lý do, căn cứ vào khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của bị cáo Bàn Thị Huyền D tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, của người bị hại, người làm chứng, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định số 61/KL-PC54 ngày 16/3/2015 của phòng kỹ Tật hình sự - Công an tỉnh Hà Giang, Biên bản tiếp nhận người phạm tội ra tự thú cùng tài liệu khác có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, bị cáo Bàn Thị Huyền D biết mình không được giao nhiệm vụ tuyển dụng và

không có thẩm quyền điều động, luân chuyển cán bộ trong ngành giáo dục tỉnh Hà Giang nhưng đã cố tình đưa ra thông tin sai sự thật, hứa hẹn sẽ xin được việc cho chị Bùi Thị Th để chiếm đoạt của anh Trịnh Văn T và chị Bùi Thị Th số tiền 70.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ xin được chuyển vùng công tác để chiếm đoạt của anh Lê Ngọc Q số tiền 80.000.000 đồng, như vậy bị cáo đã bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của 03 người khác nhau với tổng số tiền là 150.000.000đ. Hành vi của bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm e, khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự quy định như sau:

1) "Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2) Phạm tội Tội một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

.....

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;"

Như vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố bị cáo về tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác đều vi phạm pháp luật và bị xử lý nghiêm minh nhưng bị cáo vẫn bất chấp pháp luật. Bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo đã chiếm đoạt của anh Lê Ngọc Q, chị Bùi Thị Th và anh Trịnh Văn T tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo đã 02 (hai) lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, nên hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Bị cáo Bàn Thị Huyền D có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, Bị cáo là giáo viên Trường mầm non thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Sau khi bị Cơ quan điều tra Công an huyện Bắc Quang khởi tố về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản”, quá trình điều tra bị cáo được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú nhưng đến ngày 23/3/2015 bị cáo đã bỏ việc và trốn khỏi địa phương nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với các bị hại, sau đó đến ngày 16/01/2018 bị cáo đã ra đầu thú tại Công an thành phố Hà Nội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Bàn Thị Huyền D đã hai lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Lê Ngọc Q, chị Bàn Thị Th và anh Trịnh Văn T nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 2 lần trở nên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS năm 2015.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; trước khi mở phiên tòa bị cáo đã tác động đến gia đình để nộp số tiền 10.000.000 đồng vào Chi cục thi hành án huyện Bắc Quang để đảm bảo việc bồi thường cho các bị hại, cụ thể số tiền 10.000.000 đồng này bị cáo đề nghị trả cho bị hại Q 5.000.000 đồng, bị hại T 3.000.000 đồng và bị hại Th 2.000.000 đồng như vậy người phạm tội đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương nhưng sau đó đã ra đầu thú; ông, bà ngoại của bị cáo là người có công với cách mạng nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS năm 2015.

Đối với anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1962, trú tại thôn L, thị tT, huyện Q, tỉnh G là người đã giới thiệu Bàn Thị Huyền D có khả năng xin việc và xin chuyển vùng công tác trong ngành giáo dục tỉnh G để anh Trịnh Văn T, chị Bùi Thị Th và anh Lê Ngọc Q liên lạc nhờ xin việc và chuyển vùng công tác. Quá trình điều tra xác định, anh T1 không được D bàn bạc hay thỏa thuận ăn chia gì từ số tiền chiếm đoạt được của anh T, chị Th và anh Q nên không đề cập xử lý.

[4] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính là hình phạt tù bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 139 của BLHS năm 1999. Song xét thấy hoàn cảnh gia đình bản thân bị cáo đã bị buộc thôi việc, gia đình kinh tế khó khăn không có khả năng thi hành nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là anh Lê Ngọc Q yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 80.000.000 đồng; chị Bùi Thị Th yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 16.000.000 đồng và anh Trịnh Văn T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 54.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo nhất trí bồi thường cho các bị hại theo yêu cầu của các bị hại.

Xét yêu cầu của những người bị hại là chính đáng, phù hợp với quy định pháp luật, nên buộc bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại là 150.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang là 10.000.000 đồng theo biên lai số 03793 ngày 10-7-2018. Như vậy bị cáo còn phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền là 140.000.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Toàn bộ các tài liệu, vật chứng do anh Trịnh Văn T, anh Lê Ngọc Q, bà Vương Thị H giao nộp và tài liệu do cơ quan giám định hoàn lại được lưu trong hồ sơ vụ án là phù hợp.

Đối với 01 bộ hồ sơ xin việc làm của chị Bùi Thị Th và 01 bộ hồ sơ xin chuyển vùng công tác của anh Nguyễn Văn S1, Bàn Thị Huyền D đã làm thất lạc không Thu hồi được. Do vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Bàn Thị Huyền D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Bàn Thị Huyền D 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 17-01-2018).

3. Về dân sự: Buộc bị cáo Bàn Thị Huyền D phải bồi thường cho những người bị hại như sau:

+ Bồi thường cho anh Lê Ngọc Q số tiền là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã tự nguyện nộp là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Quang theo Biên lai T số 03793 ngày 10/7/2018. Số tiền bị cáo còn phải thi hành là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*),

+ Bồi thường cho anh Trịnh Văn T số tiền là 54.000.000đ (*Năm mươi tư triệu đồng*) được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã tự nguyện nộp là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Quang theo Biên lai T số 03793 ngày 10/7/2018. Số tiền bị cáo còn phải thi hành là 51.000.000đ (*Năm mươi một triệu đồng*),

+ Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Bàn Thị Th số tiền là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*), được khấu trừ vào số tiền bị cáo đã tự nguyện nộp là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bắc Quang theo Biên lai T số 03793 ngày 10/7/2018. Số tiền bị cáo còn phải thi hành là 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*),

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản

tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa Tận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa Tận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4.Về án phí: Bị cáo Bàn Thị Huyền D phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 7.000.000 (Bảy triệu đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

5.Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Lê Ngọc Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND tỉnh Hà giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Công an huyện Bắc Quang ;
- Chi cục THADS huyện;
- Những người tham gia tố tụng;
- Bộ phận THA hình sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Tuấn Vĩnh